BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Công tác xã hội **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			**35**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng(*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					3
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		3
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		3
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		3
IV. Giáo dục thể chất(*)			**3**						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			**2**						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		3
4.2. Học phần thể chất tự chọn			**1**						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		4
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		4
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		4
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		4
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		4
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		4
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		4
V. Đại cương chung			**21**						
5.1. Đại cương chung bắt buộc			**17**						
14	SO4500	Nhập môn ngành Công tác xã hội	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	30					1
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	20	20				2
18	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
19	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
20	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		4
5.2. Đại cương chung tự chọn			**4**						
22	GE4061	Xã hội học đại cương	2	30					1
23	GE4045	Tâm lý học đại cương	2	30					1
24	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30					2
25	VI4133N	Tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam	2	30					2
26	GE4006	Đại cương dân tộc học	2	30					2
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**100**						
I. Kiến thức cơ sở ngành			**35**						
1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			**27**						
27	SO4501	Công tác xã hội đại cương	2	30					1
28	SO4101	An sinh xã hội và những vấn đề xã hội	3	45					1
29	SO4102	Chính sách xã hội	3	45					2
30	SO4108	Tâm lý học phát triển	2	30					2
31	SO4210	Kỹ năng giao tiếp trong công tác xã hội	2	30					2
32	SO4013	Các lý thuyết trong công tác xã hội	2	30					2
33	SO4463	Đạo đức nghề công tác xã hội	2	30					3
34	SO4004N	Hành vi con người và môi trường xã hội	2	30					3
35	SO4008	Phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu xã hội	3	45					3
36	SO4002	Gia đình học	3	45					4
37	SO4444	Khởi nghiệp	3	25	40				6
1.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn			**8**						
38	SO4461	Trợ giúp xã hội	2	30					2
39	SO4462	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính	2	15	30				2
40	SO4109	Tâm lý học xã hội	2	30					2
41	SO4046	Thống kê xã hội	2	20	20				3
42	SO4460	Phân tích và xử lý số liệu bằng SPSS	2	15	30				3
43	SO4211	Tâm lý học trẻ vị thành niên	2	30					4
44	SO4453	Giáo dục giới tính vị thành niên	2	30					4

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
45	SO4464	Kỹ năng tổ chức sinh hoạt cộng đồng	2	24	12				5
II. Kiến thức chuyên ngành			**42**						
2.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**32**						
46	SO4502	Tham vấn trong công tác xã hội	3	45					3
47	SO4271M	Phát triển cộng đồng	3	45					4
48	SO4465	Vận động nguồn lực trong công tác xã hội	2	20	20				4
49	SO4272	Công tác xã hội với cá nhân	3	45					5
50	SO4374N	Công tác xã hội với nhóm	3	45					5
51	SO4503	Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	3	40	10				6
52	SO4113	Công tác xã hội trong bệnh viện	3	42	6				6
53	SO4010	Quản trị trong công tác xã hội	3	40	10				6
54	SO4115N	Công tác xã hội trong trường học	3	40	10				7
55	SO4016P	Công tác xã hội với người cao tuổi	3	40	10				7
56	SO4107N	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	3	42	6				7
2.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			**10**						
57	SO4466	Truyền thông trong thực hành công tác xã hội	2	20	20				3
58	SO4468	Quản lý trường hợp trong công tác xã hội	2	30					5
59	SO4451	Công tác xã hội với vấn đề bình đẳng giới	2	30					5
60	SO4106	Quản lý dự án	3	45					6
61	SO4000	Công tác xã hội với người khuyết tật	2	30					6
62	SO4113TH	Thực hành công tác xã hội trong bệnh viện	2	10	40		SO4113		7
63	SO4469	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	2	30					7
64	SO4472	Thực hành công tác xã hội trong trường học	2	10	40		SO4115N		8
65	SO4470	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	2	30					8
III. Khối kiến thức thực tập nghề nghiệp			**17**						
66	SO4473	Thực tế chuyên môn	2	10	40				4
67	SO4477	Thực hành phát triển cộng đồng	3	15	60		SO4271M		5
68	SO4475	Thực hành công tác xã hội với nhóm	3	15	60		SO4374N		6
69	SO4491N	Thực tập cơ sở	3	5	120		SO4272		7
70	SO4404	Thực tập tốt nghiệp	6		180				8
IV. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			**6**						
4.1. Khóa luận tốt nghiệp			**6**						
71	SO4298	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				8
4.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			**6**						
72	SO4478	Công tác xã hội với người nghèo	2	30					8
73	SO4123	Công tác xã hội với trẻ em tự kỷ	2	30					8
74	SO4452	Công tác xã hội với người đồng tính	2	30					8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**135**						
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			121						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			99						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			22						